KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HD2)

CTCP Đầu tư phát triển nhà HUD2

Ngày 31/12/2024	17,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-6.3%**	**-7.8%**

DT thuần
2024
155
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 114| 279%

LN thuần
2024
13.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.2| 183887%

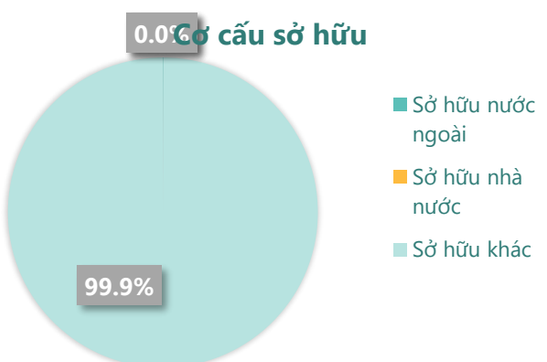
LN sau thuế
2024
8.75
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.72| 30436%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
19.2%
YoY: +/-▲ 19.1%

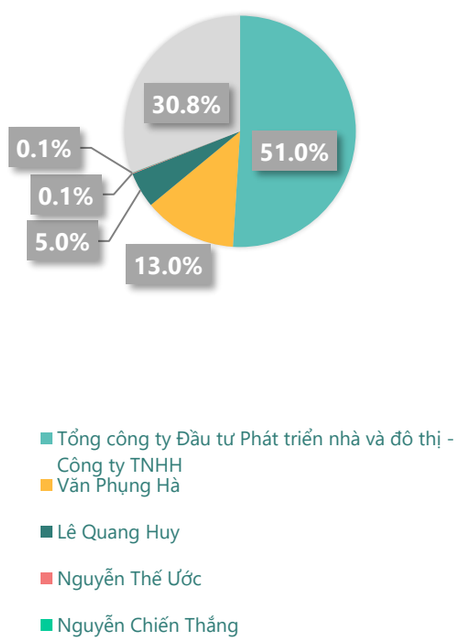
ROE
2024
8.1%
YoY: +/-▲ 8.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,900 - 32,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
Số lượng CPLH (CP)	8,962,353
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,710
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.34
EPS	
P/E	

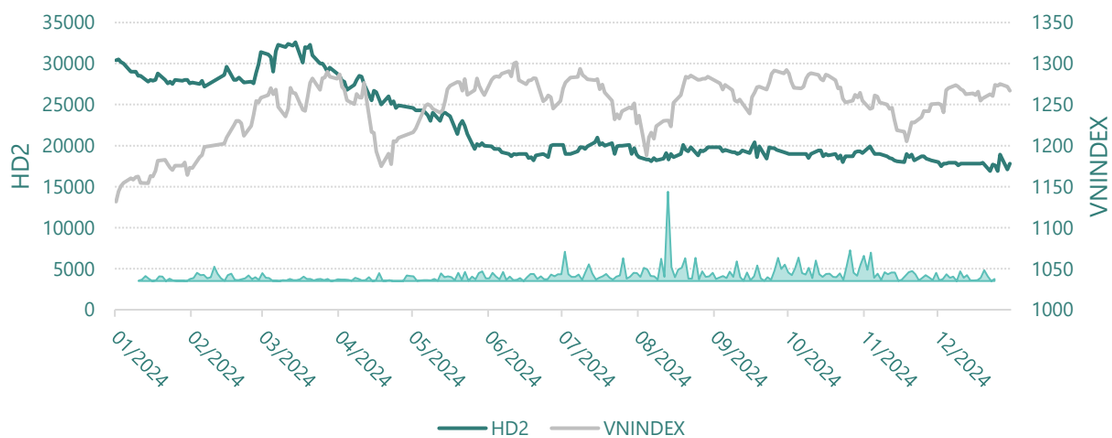
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



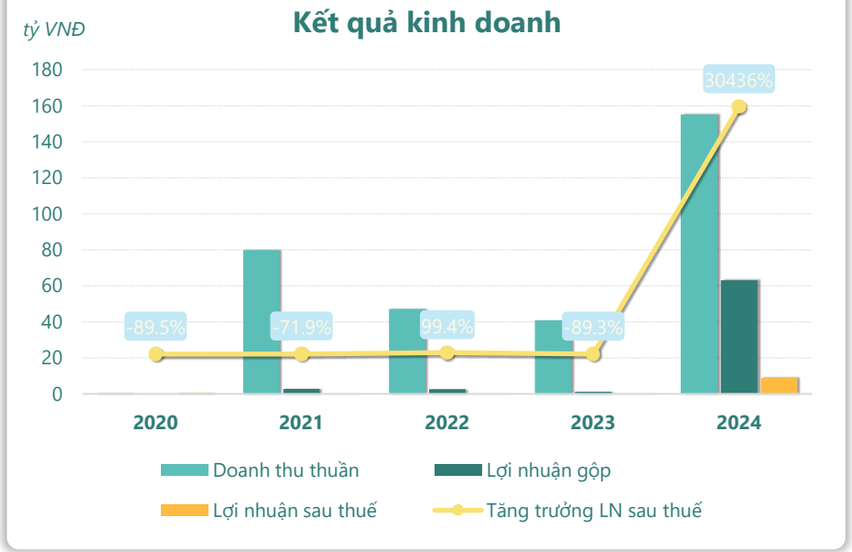
Lịch sử giá



Năm **2024**, **HD2** ghi nhận doanh thu thuần **155.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.75** tỷ đồng, lần lượt **tăng 279%** và **tăng 30436%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.14%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

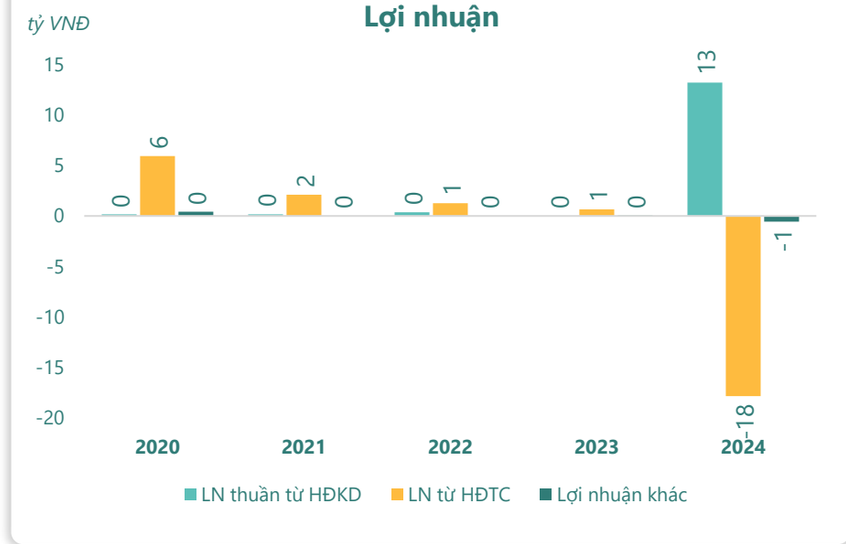
KẾT QUẢ KINH DOANH

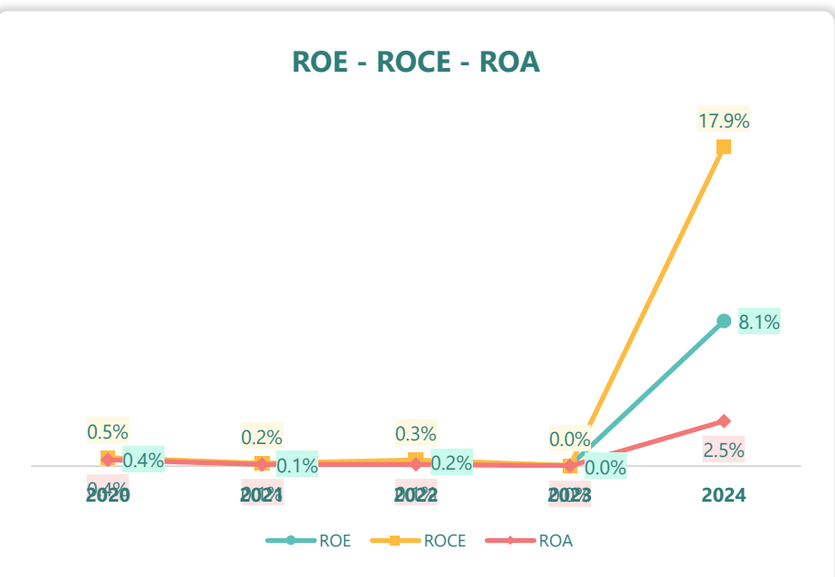


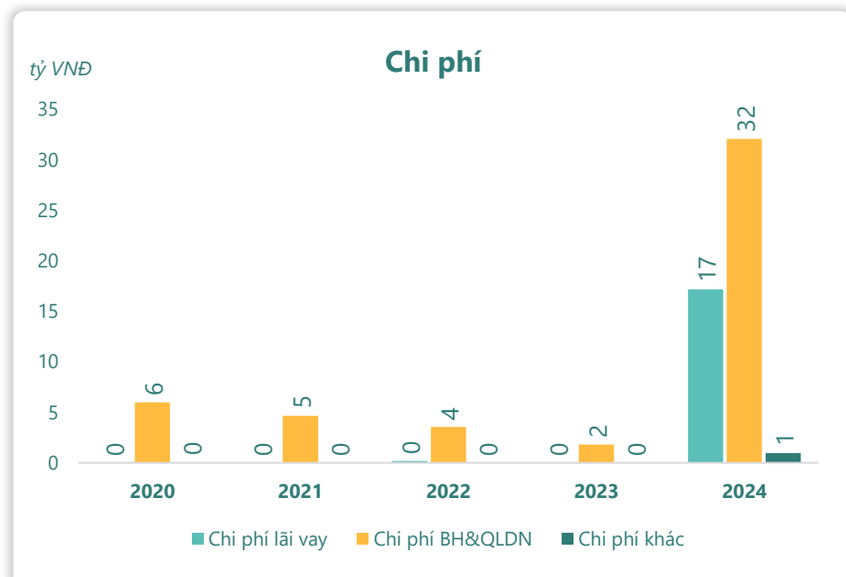
Năm **2024**, **HD2** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **13.20** tỷ đồng, **tăng lên 13.19** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.78 tỷ đồng) là 10.42 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **17.16** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **32.05** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.97** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

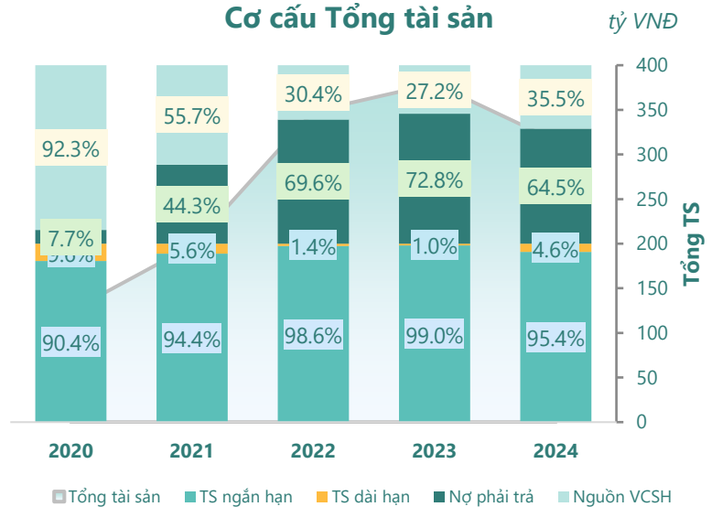
ROE của HD2 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.14%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

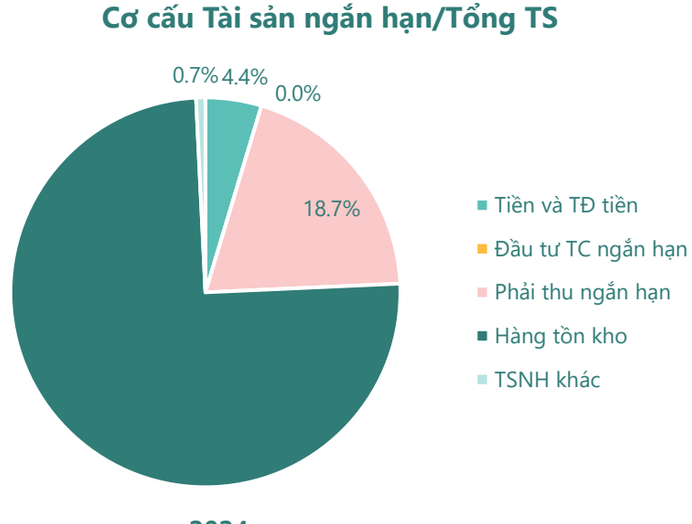


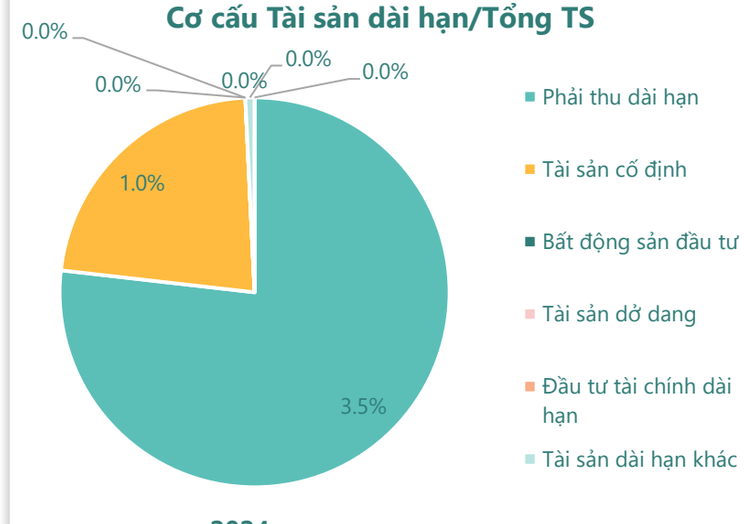




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HD2** năm 2024 đạt **315.0** tỷ đồng, giảm **16.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của HD2 năm 2024 giảm **19.9%** so với năm trước, đạt **300.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **95.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.7% trên tổng tài sản.

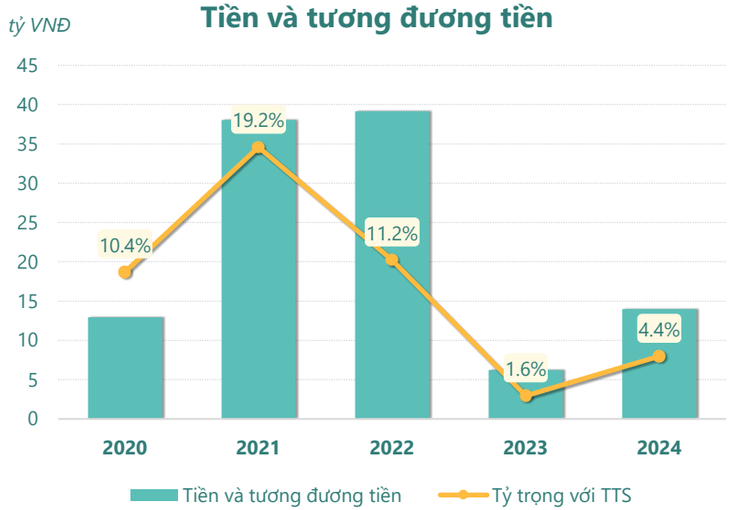
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **266%** so với năm trước và đạt **14.54** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **4.61%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **3.54%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.04%.

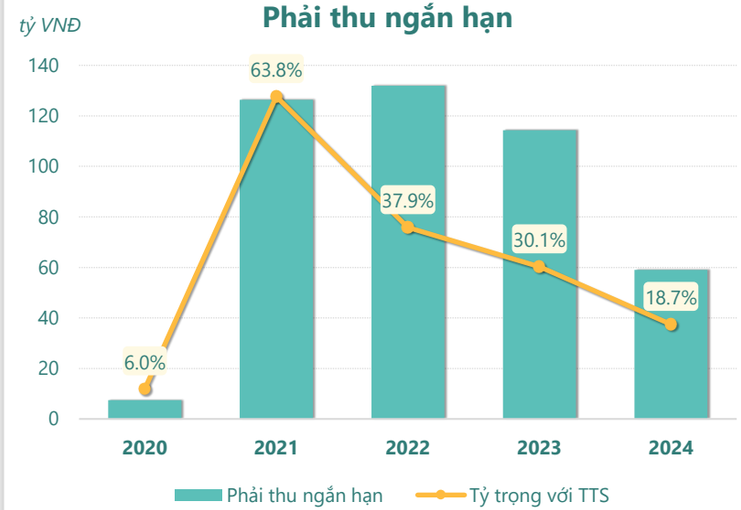
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

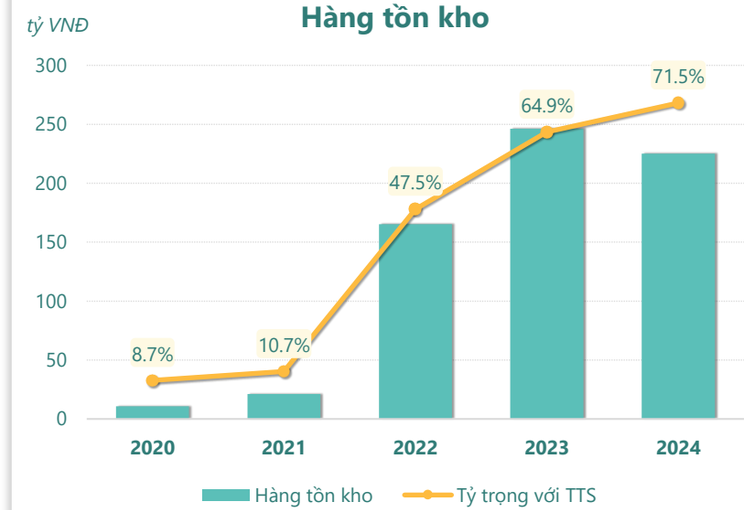
Tiền và tương đương tiền



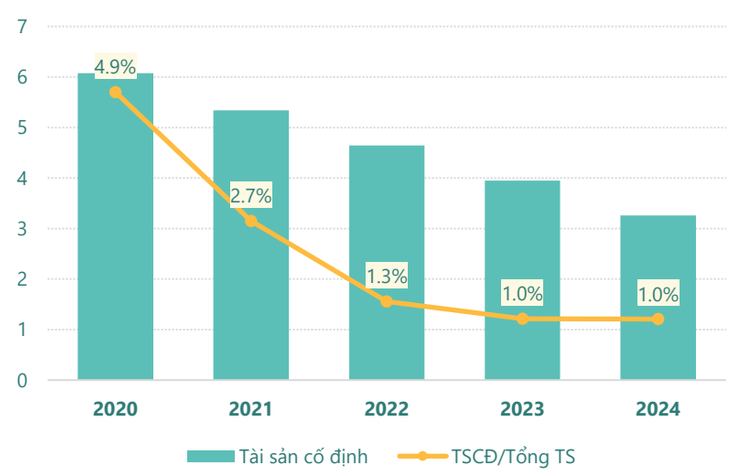
Phải thu ngắn hạn



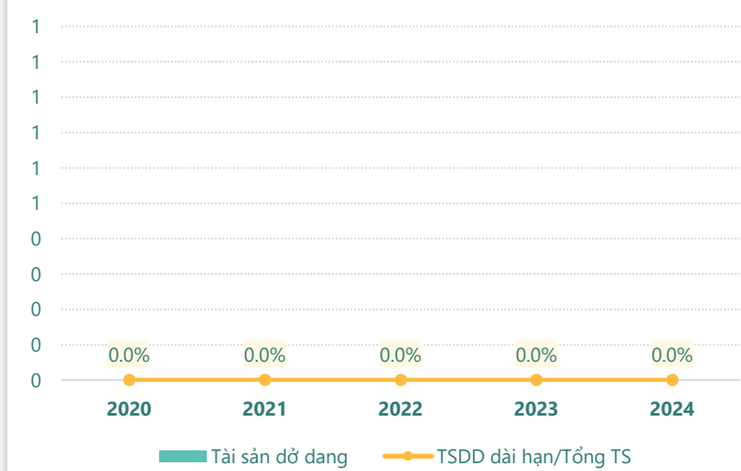
Hàng tồn kho



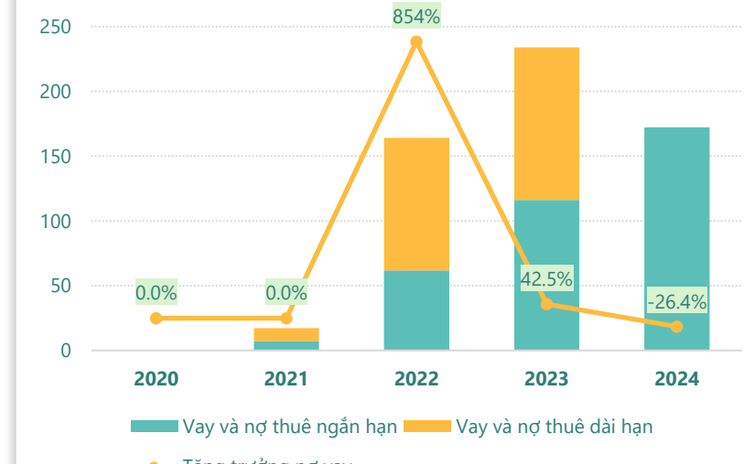
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

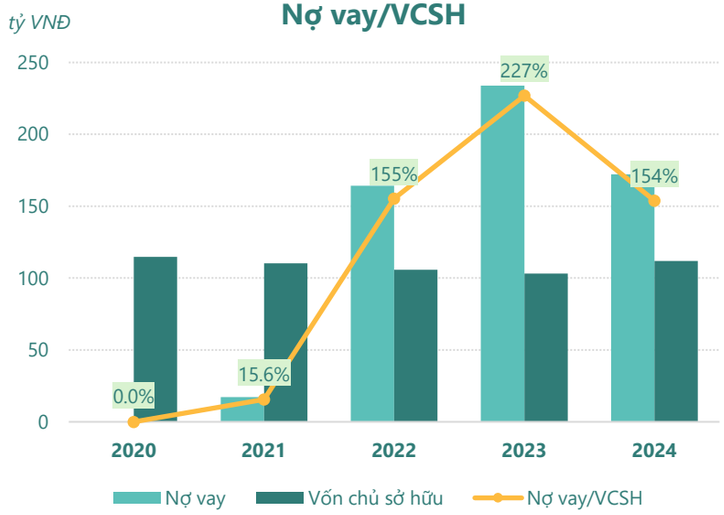


Nợ vay

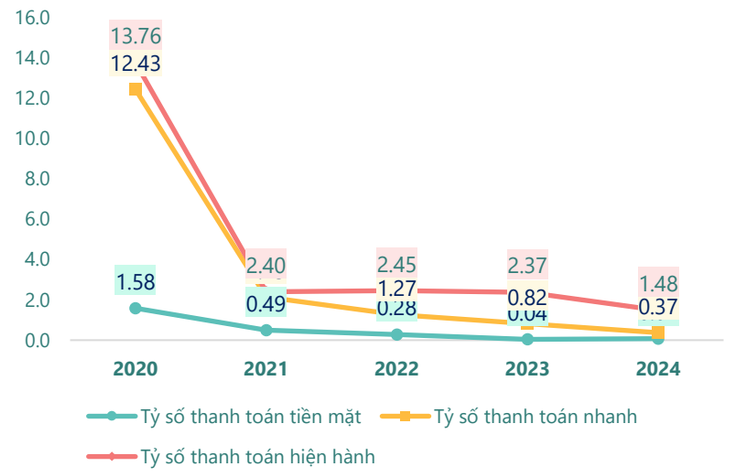


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

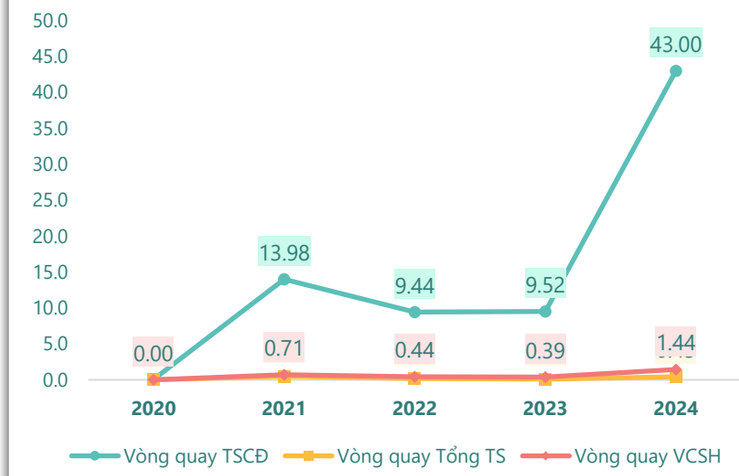
Nợ vay/VCSH



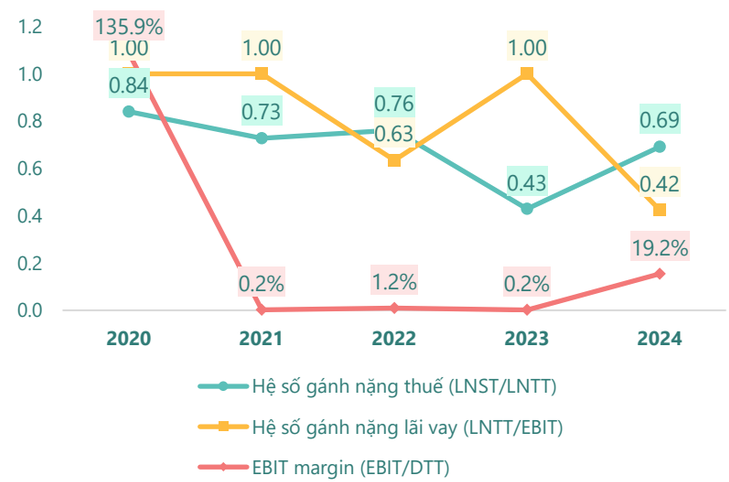
Chỉ số thanh khoản



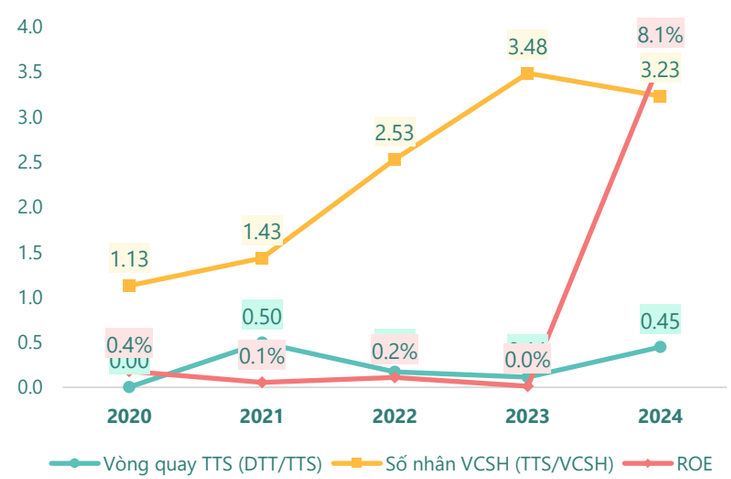
Vòng quay tài sản



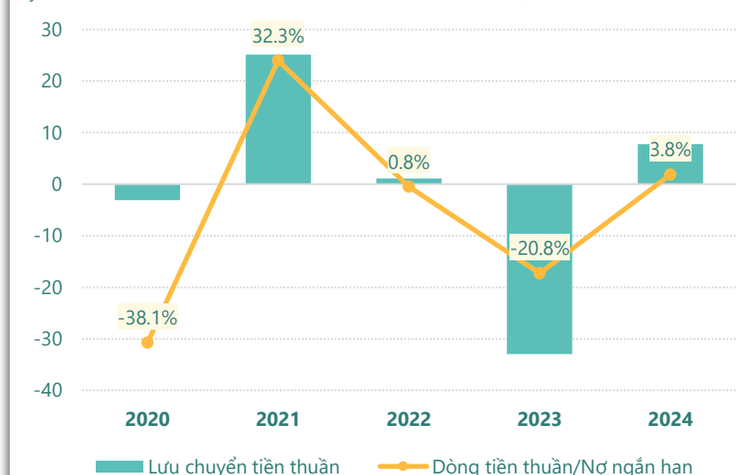
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**79.8**	**47.1**	**40.9**	**155**
Giá vốn hàng bán	77.1	44.5	39.7	91.9
Lợi nhuận gộp	**2.73**	**2.64**	**1.16**	**63.1**
Doanh thu HĐTC	2.09	1.46	0.67	0.05
Chi phí TC	0	0.20	0	17.9
Chi phí lãi vay	**0**	**0.20**	**0**	**17.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	10.5
Chi phí QLDN	4.65	3.54	1.81	21.5
LN thuần từ HĐKD	**0.17**	**0.35**	**0.01**	**13.2**
Lợi nhuận khác	0.01	0.00	0.06	-0.56
LN trước thuế	**0.19**	**0.35**	**0.07**	**12.6**
Lợi nhuận sau thuế	**0.13**	**0.27**	**0.03**	**8.75**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.13**	**0.27**	**0.03**	**8.75**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-72.6	-150	-101	71.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.7	6.84	0.69	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.0	145	67.0	-63.9
Tiền đầu kỳ	12.9	38.0	39.2	6.21
Lưu chuyển tiền thuần	**25.1**	**1.12**	**-33.0**	**7.76**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.0	39.2	6.21	14.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**198**	**348**	**379**	**315**
Tài sản ngắn hạn	**187**	**344**	**375**	**300**
Tiền và tương đương tiền	38.0	39.2	6.21	14.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	126	132	114	59.0
Hàng tồn kho	21.2	165	246	225
Tài sản ngắn hạn khác	1.29	7.16	8.70	2.31
Tài sản dài hạn	**11.0**	**4.71**	**3.97**	**14.5**
Phải thu dài hạn	0	0	0	11.2
Tài sản cố định	5.34	4.64	3.95	3.26
Bất động sản đầu tư	5.54	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.17	0.07	0.02	0.11
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**87.7**	**242**	**276**	**203**
Nợ ngắn hạn	**77.8**	**140**	**158**	**203**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.28	61.8	116	172
Phải trả người bán ngắn hạn	6.52	24.3	5.15	7.31
Nợ dài hạn	**9.93**	**102**	**118**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	9.93	102	118	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**110**	**106**	**103**	**112**
Vốn chủ sở hữu	**110**	**106**	**103**	**112**
Vốn điều lệ	89.6	89.6	89.6	89.6
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**